

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11**

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 02**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>375.160.721.898</b> | <b>344.978.458.936</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>48.449.445.192</b>  | <b>33.930.640.294</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 7.545.069.831          | 9.922.306.961          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 40.904.375.361         | 24.008.333.333         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>3.304.375.361</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | -                      | 3.304.375.361          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>93.620.434.267</b>  | <b>90.253.032.876</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 18.418.835.609         | 26.350.484.339         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 49.084.364.051         | 47.708.274.446         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 26.117.234.607         | 16.194.274.091         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>231.120.936.900</b> | <b>217.490.410.405</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 231.120.936.900        | 217.490.410.405        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.969.905.539</b>   | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 1.969.905.539          | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11**

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>78.463.701.502</b>  | <b>6.223.141.286</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1.694.233.815</b>   | <b>1.824.580.641</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.7         | 1.694.233.815          | 1.824.580.641          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 4.117.925.864          | 4.117.925.864          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (2.423.692.049)        | (2.293.345.223)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | V.8         | <b>2.619.818.396</b>   | <b>2.988.651.873</b>   |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 3.279.769.109          | 9.678.482.246          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (659.950.713)          | (6.689.830.373)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>72.548.939.883</b>  | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 72.548.939.883         | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.600.709.408</b>   | <b>1.409.908.772</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.9         | 1.600.709.408          | 1.409.908.772          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>453.624.423.400</b> | <b>351.201.600.222</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11**

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>364.622.020.608</b> | <b>262.130.175.006</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>346.235.490.956</b> | <b>257.040.081.167</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.10        | 12.618.192.831         | 14.027.624.902         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.11a       | 244.959.435.553        | 155.286.525.452        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.12        | 363.401.776            | 1.673.101.309          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.13        | -                      | 339.230.745            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 44.231.839.674         | 45.763.657.856         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15a       | 13.979.842.686         | 11.212.980.313         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16a       | 29.924.953.788         | 27.163.503.339         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.17        | 157.824.648            | 1.573.457.251          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>18.386.529.652</b>  | <b>5.090.093.839</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        | V.11b       | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.15b       | -                      | 896.000.000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.16b       | 18.362.424.921         | 4.075.609.108          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | V.18        | 24.104.731             | 118.484.731            |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11**

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>89.002.402.792</b>  | <b>89.071.425.216</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>89.002.402.792</b>  | <b>89.071.425.216</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.19        | 65.519.650.000         | 65.519.650.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 65.519.650.000         | 65.519.650.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.19        | 14.551.844.854         | 14.546.182.530         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        | V.19        | 83.730.128             | 78.067.804             |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.19        | 8.847.177.810          | 8.927.524.882          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 8.762.242.942          | 7.756.507.817          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 84.934.868             | 1.171.017.065          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>453.624.423.400</b> | <b>351.201.600.222</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2018



Trần Thị Minh Thư  
Người lập biểu



Huỳnh Thị Yến Nhi  
Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Huệ  
Tổng Giám đốc

Mẫu số .....

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

| Chỉ tiêu  | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Quý này<br>năm nay    | Quý này<br>năm trước  | Số lũy kế từ<br>đầu năm đến cuối<br>quý này (Năm nay) | Số lũy kế<br>từ đầu năm đến<br>cuối quý này (Năm<br>trước) |
|---|----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|---|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01             |                | 23,193,464,406        | 12,448,166,625        | 38,709,967,556  | 55,045,452,424   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02             |                |                       | -                     |   |  |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>    | <b>10</b>      |                | <b>23,193,464,406</b> | <b>12,448,166,625</b> | <b>38,709,967,556</b>                                 | <b>55,045,452,424</b>                                      |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11             |                | 22,391,976,322        | 11,806,124,237        | 37,151,126,424  | 53,239,468,729   |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>           | <b>20</b>      |                | <b>801,488,084</b>    | <b>642,042,388</b>    | <b>1,558,841,132</b>                                  | <b>1,805,983,695</b>                                       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21             |                | 563,356,411           | 806,085,160           | 1,159,244,336   | 1,654,108,687  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22             |                | 7,314,172             |                       | 167,765,952   |  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23             |                | 7,314,172             |                       | 167,765,952   |  |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25             |                | 8,000,000             | 2,839,226             | 10,495,000  | 5,490,008  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26             |                | 1,163,259,466         | 924,271,946           | 2,273,266,407   | 2,696,752,976  |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b> | <b>30</b>      |                | <b>186,270,857</b>    | <b>521,016,376</b>    | <b>266,558,109</b>                                    | <b>757,849,398</b>   |
| 11. Thu nhập khác   | 31             |                | -                     | -                     | -   | -  |
| 12. Chi phí khác  | 32             |                |                       | 830,756               |   | (828,789)  |
| <b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>   | <b>40</b>      |                | <b>-</b>              | <b>(830,756)</b>      | <b>-</b>  | <b>(828,789)</b>   |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                          | 45             |                | -                     | -                     | -   | -  |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>                      | <b>50</b>      |                | <b>186,270,857</b>    | <b>520,185,620</b>    | <b>266,558,109</b>                                    | <b>757,020,609</b>   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51             |                | 37,254,171            | 104,037,124           | 53,311,621  | 151,404,122  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52             |                |                       |                       |   |  |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>            | <b>60</b>      |                | <b>149,016,686</b>    | <b>416,148,496</b>    | <b>213,246,488</b>                                    | <b>605,616,487</b>   |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                                | 61             |                | -                     | -                     | -   | -  |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                              | 62             |                | -                     | -                     | -   | -  |
| <b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)</b>                                      | <b>70</b>      |                | <b>6</b>              | <b>41</b>             | <b>15</b>   | <b>36</b>  |
| <b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)</b>                                    | <b>71</b>      |                | <b>6</b>              | <b>41</b>             | <b>15</b>   | <b>36</b>  |

Người lập biểu



Trần Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Yến Nhi

TPHCM, ngày 17 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Kim Huệ



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11**

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ QUÝ 02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 02**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này Năm nay          | Kỳ này Năm trước        |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 186.270.857             | 520.185.620             |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.7;V.8     | 97.975.782              | 157.517.681             |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | V.18        | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | VI.3        | (384.200.024)           | (764.595.724)           |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 7.314.172               | -                       |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                       | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | (92.639.213)            | (86.892.423)            |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (3.933.946.855)         | 883.978.884             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (54.176.386.686)        | (25.057.760.582)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 43.718.059.341          | 6.732.583.845           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (107.506.689)           | (80.598.308)            |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (7.314.172)             | -                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.12        | (558.381.280)           | (161.009.541)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.17        | 40.837.676              | (565.438.545)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(15.117.277.878)</b> | <b>(18.335.136.670)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.7         | -                       | (123.000.000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | V.2         | 3.304.375.361           | 2.316.617.745           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | V.2         | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.5;VI.3    | 375.420.345             | 1.186.386.420           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>3.679.795.706</b>    | <b>3.380.004.165</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11**

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ QUÝ 02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 02 (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Số tiền (đồng)               |                               |
|--|-----------|-------------|------------------------------|-------------------------------|
|  |           |             | Năm nay                      | Năm trước                     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                              |                               |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                            | -                             |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                            | -                             |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.16        | 18.862.289.499               | -                             |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | -                            | -                             |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                            | -                             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.15a;V.19  | (2.178.540)                  | (3.257.435.175)               |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> |             | <u><i>18.860.110.959</i></u> | <u><i>(3.257.435.175)</i></u> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm  | 50        |             | 7.422.628.787                | (18.212.567.680)              |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        |             | 41.026.816.405               | 65.820.674.995                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                            | -                             |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 70        |             | <u>48.449.445.192</u>        | <u>47.608.107.315</u>         |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2018



Trần Thị Minh Thư  
Người lập biểu



Huỳnh Thị Yến Nhi  
Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Huệ  
Tổng Giám đốc

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11**

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Địa ốc 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng nhà ở; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở); Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng; Dịch vụ cho thuê nhà ở, xưởng, kho bãi; Dịch vụ giữ xe; Kinh doanh bất động sản.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Mặc dù doanh thu năm nay của Công ty bị sụt giảm so với năm trước do lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng sụt giảm. Tuy nhiên do chi phí lương gián tiếp được cắt giảm mạnh nên lợi nhuận năm nay lại gia tăng.

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 423 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 658 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11**

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11**

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính như sau:

- Đối với nguyên vật liệu được tính theo giá thực tế đích danh được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Đối với hàng tồn kho khác áp dụng giá nhập trước xuất trước được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí hoa hồng, quảng cáo. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### ***Chi phí sửa chữa***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

#### ***Chi phí hoa hồng, quảng cáo***

Chi phí hoa hồng, quảng cáo phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí khi dự án phát sinh doanh thu.

### **7. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### **8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 04 – 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 07            |

### 9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất           | 06            |
| Nhà cửa, vật kiến trúc      | 25            |

### 10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 05% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành (năm trước là 05%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11**

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

năm trước. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

### **11. Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### **12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

*Doanh thu bán hàng hoá*

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11**

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **14. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11**

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                  | 754.870.450           | 311.600.676           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 6.790.199.381         | 9.610.706.285         |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup> | 40.904.375.361        | 24.008.333.333        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>48.449.445.192</b> | <b>33.930.640.294</b> |

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng được dùng để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh – Chi nhánh Lãnh Bình Thăng là 0 VND (số đầu năm là 24.008.333.333 VND).

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

|                    | Số cuối kỳ |                | Số đầu năm           |                      |
|--------------------|------------|----------------|----------------------|----------------------|
|                    | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| <i>Ngắn hạn</i>    | -          | -              | 3.304.375.361        | 3.304.375.361        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | -          | -              | 3.304.375.361        | 3.304.375.361        |
| <b>Cộng</b>        | -          | -              | <b>3.304.375.361</b> | <b>3.304.375.361</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11**

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                          | <i>12.407.539.998</i>        | <i>18.787.380.024</i>        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thanh Niên                 | 12.407.539.998               | 18.787.380.024               |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                        | <i>6.011.295.611</i>         | <i>7.563.104.315</i>         |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung | 2.563.087.455                | 5.126.249.619                |
| Công ty TNHH MTV Phát Triển KCN Cao Tp HCM                 | 2.150.909.000                | -                            |
| Các khách hàng khác  | 1.297.299.156                | 2.436.854.696                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>18.418.835.609</u></b> | <b><u>26.350.484.339</u></b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>                                   | <i>27.400.514.406</i>        | <i>27.317.476.489</i>        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Sài Gòn <sup>(*)</sup> | 27.400.514.406               | 27.317.476.489               |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>                                      | <i>21.683.849.645</i>        | <i>20.390.797.957</i>        |
| Công ty Cổ phần Bê Tông IBS  | 782.455.082                  | -                            |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Euro Window                                    | -                            | 2.727.877.272                |
| Công ty TNHH Hafele Việt Nam   | 1.023.260.068                | 1.214.598.908                |
| Công ty CP Việt Séc Sài Gòn  | 1.604.530.500                | -                            |
| Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Toàn Cầu   | 4.902.877.183                | 7.701.830.533                |
| Công ty TNHH XNK Thái Thành Nhân   | 1.550.495.100                | -                            |
| Cty TNHH Kỹ Thuật Thương mại & Sản xuất M.T.H                            | 4.893.854.746                | 5.591.395.416                |
| Các nhà cung cấp khác  | 6.926.376.966                | 3.155.095.828                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>49.084.364.051</u></b> | <b><u>47.708.274.446</u></b> |

(\*) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Sài Gòn (là bên liên quan) về tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất của dự án kinh doanh nhà ở phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

**5. Phải thu khác ngắn hạn khác**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     |                 | <u>Số đầu năm</u>     |                 |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|  | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                                | <i>35.166.259</i>     | <i>-</i>        | <i>1.054.586.578</i>  | <i>-</i>        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thanh Niên - Lãi chậm thanh toán | 35.166.259            | -               | 1.054.586.578         | -               |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>                      | <i>26.082.068.348</i> | <i>-</i>        | <i>15.139.687.513</i> | <i>-</i>        |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu                                    | 90.816.438            | -               | 56.968.751            | -               |
| Tạm ứng cho nhân viên  | 4.762.172.500         | -               | 2.833.154.000         | -               |
| Ông Nguyễn Quốc Học (Đội 2)                                      | 1.315.335.328         | -               | -                     | -               |
| Ông Nguyễn Văn Dũng (Đội 7)                                      | 203.004.181           | -               | 565.004.181           | -               |



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hoạt động kinh doanh bất động sản | 2.095.234.767         | -        | 1.322.996.095         | -        |
| Thuế giá trị gia tăng tạm nộp hoạt động kinh doanh bất động sản      | 16.193.351.892        | -        | 9.992.869.477         | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                     | 1.422.153.242         | -        | 368.695.009           | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>26.117.234.607</b> | <b>-</b> | <b>16.194.274.091</b> | <b>-</b> |

### 6. Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang liên quan đến các dự án đang được triển khai xây dựng.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của dự án nhà ở xã hội có giá trị theo sổ sách là 74.685.350.484 VND đã được thế chấp, để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn.

### 7. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng          |
|---------------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                  |                                 |                           |               |
| Số đầu năm                            | 803.412.869            | 2.205.545.454    | 1.070.183.255                   | 38.784.286                | 4.117.925.864 |
| Số cuối kỳ                            | 803.412.869            | 2.205.545.454    | 1.070.183.255                   | 38.784.286                | 4.117.925.864 |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                  |                                 |                           |               |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 803.412.869            | -                | 1.070.183.255                   | 38.784.286                | 1.912.380.410 |
| Chờ thanh lý                          | -                      | -                | -                               | -                         | -             |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                  |                                 |                           |               |
| Số đầu năm                            | 803.412.869            | 380.964.813      | 1.070.183.255                   | 38.784.286                | 2.293.345.223 |
| Khấu hao trong năm                    | -                      | 130.346.826      | -                               | -                         | 130.346.826   |
| Số cuối kỳ                            | 803.412.869            | 511.311.639      | 1.070.183.255                   | 38.784.286                | 2.423.692.049 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                  |                                 |                           |               |
| Số đầu năm                            | -                      | 1.824.580.641    | -                               | -                         | 1.824.580.641 |
| Số cuối kỳ                            | -                      | 1.694.233.815    | -                               | -                         | 1.694.233.815 |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                  |                                 |                           |               |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                      | -                | -                               | -                         | -             |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                | -                               | -                         | -             |

### 8. Bất động sản đầu tư

|                                    | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa, vật kiến trúc | Cộng            |
|------------------------------------|-------------------|------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                   |                        |                 |
| Số đầu năm                         | 6.398.713.137     | 3.279.769.109          | 9.678.482.246   |
| Giảm khác                          | (6.398.713.137)   | -                      | (6.398.713.137) |
| Số cuối kỳ                         | -                 | 3.279.769.109          | 3.279.769.109   |
| <i>Trong đó:</i>                   |                   |                        |                 |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê | -                 | -                      | -               |



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                        | Quyền sử dụng<br>đất | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Cộng               |
|------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------|
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                      |                           |                    |
| Số đầu năm             | 6.095.484.398        | 594.345.975               | 6.689.830.373      |
| Khấu hao trong năm     | 303.228.739          | 65.604.738                | 368.833.477        |
| Giảm khác              | (6.398.713.137)      | -                         | (6.398.713.137)    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>-</b>             | <b>659.950.713</b>        | <b>659.950.713</b> |

|                        |             |                      |                      |
|------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |             |                      |                      |
| Số đầu năm             | 303.228.739 | 2.685.423.134        | 2.988.651.873        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>    | <b>2.619.818.396</b> | <b>2.619.818.396</b> |

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ như sau:

|   | Nguyên giá           | Hao mòn lũy kế     | Giá trị còn lại      |
|---|----------------------|--------------------|----------------------|
| Cửa hàng 418 Hồng Bàng,<br>phường 16, quận 11, TP. Hồ<br>Chí Minh | 3.279.769.109        | 659.950.713        | 2.619.818.396        |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.279.769.109</b> | <b>659.950.713</b> | <b>2.619.818.396</b> |

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |             |
|--|-----------------------------------|-------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước   |
| Thu nhập từ việc cho thuê  | 364.651.878                       | 510.923.862 |
| Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu<br>nhập từ việc cho thuê       | 114.027.834                       | 396.402.664 |
| Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra<br>thu nhập từ việc cho thuê | -                                 | -           |

Một số bất động sản đầu tư có giá trị còn lại theo sổ sách là 2.619.818.396 VND đã được thế chấp, để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn.

### 9. Chi phí trả trước dài hạn

|                             | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ            | 32.014.882           | 69.729.458           |
| Chi phí sửa chữa văn phòng  | 11.252.533           | 45.014.123           |
| Chi phí hoa hồng, quảng cáo | 1.557.440.993        | 1.260.165.191        |
| Chi phí khác                | -                    | 35.000.000           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.600.709.408</b> | <b>1.409.908.772</b> |

### 10. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|---|---------------|---------------|
| Công ty TNHH Xây dựng trang trí Nội Ngoại thất<br>Phương Đông | 100.000.000   | 1.666.953.028 |
| Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Nhật An                          | 259.504.600   | 621.504.600   |
| Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm                                  | 1.578.013.200 | -             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11**

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH SOAM VINA   | 625.157.000                  | 730.779.500                  |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Trí Thanh                                  | 1.676.795.504                | 2.470.985.690                |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Trang trí<br>Nội thất TP. Hồ Chí Minh | 614.225.000                  | 1.018.872.000                |
| Công ty TNHH MTV Tín Cường Phát  | 31.283.230                   | 989.846.712                  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Sài Gòn                                | 1.706.097.500                | 783.365.000                  |
| Công ty TNHH Tân Hiệp phát   | -                            | 2.184.200.000                |
| Các nhà cung cấp khác  | 6.027.116.797                | 3.561.118.372                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>12.618.192.831</u></b> | <b><u>14.027.624.902</u></b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**11. Người mua trả tiền trước***Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i>  | <i>16.404.649.428</i>         | <i>12.382.515.450</i>         |
| Trả trước của các cá nhân có quan hệ mật thiết với<br>các thành viên quản lý chủ chốt | 15.072.738.422                | 12.382.515.450                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thanh Niên  | 1.331.911.006                 |                               |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>  | <i>200.596.630.474</i>        | <i>142.904.010.002</i>        |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Khu công nghệ<br>cao – TP. Hồ Chí Minh                    | -                             | 4.379.649.000                 |
| Các khách hàng trả trước cho dự án Phú Mỹ   | 4.730.000.000                 | 4.730.000.000                 |
| Các khách hàng trả trước cho dự án Ress 11  | 142.665.081.840               | 93.689.923.612                |
| Các khách hàng trả trước cho dự án Nhà ở Xã hội                                       | 75.500.969.449                | 39.213.786.990                |
| Ban QLDA ĐT XD CT Quận 2  | 4.923.188.000                 | -                             |
| Các khách hàng khác   | 735.546.836                   | 890.650.400                   |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>244.959.435.553</u></b> | <b><u>155.286.525.452</u></b> |

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | <u>Số đầu năm</u>           | <u>Số phải nộp<br/>trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp<br/>trong năm</u> | <u>Số cuối kỳ</u>         |
|--|-----------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa   | 561.923.941                 | 2.727.885.059                    | (3.289.809.000)                     | -                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 256.398.949                 | 85.415.392                       | (304.560.170)                       | 37.254.171                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>tạm nộp cho số tiền nhận<br>trước từ hoạt động chuyển<br>nhượng bất động sản | 497.384.874                 | 772.238.672                      | (1.024.426.764)                     | 245.196.782               |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 357.393.545                 | 198.132.110                      | (474.574.832)                       | 80.950.823                |
| Tiền thuê đất  | -                           | 78.337.562                       | (78.337.562)                        | -                         |
| Các loại thuế khác   | -                           | 3.000.000                        | (3.000.000)                         | -                         |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>1.673.101.309</u></b> | <b><u>3.865.008.795</u></b>      | <b><u>(5.174.708.328)</u></b>       | <b><u>363.401.776</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu từ bán căn hộ nhà ở xã hội Thới Bình 5%
- Doanh thu từ các hoạt động khác 10%

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|--|-----------------------------------|--------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước          |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 266.558.109                       | 757.020.609        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                   |                    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | -                                 | -                  |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                                 | -                  |
| Thu nhập tính thuế   | 266.558.109                       | 757.020.609        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                               | 20%                |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>53.311.621</b>                 | <b>151.404.122</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 01% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

### *Tiền thuê đất*

Công ty phải nộp tiền thuê đất 418 Hồng Bàng, quận 11, và diện tích 115,7 m<sup>2</sup> tại 593 Bình Thới, quận 11 TP. Hồ Chí Minh.

### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## 13. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

## 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|  | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|--|----------------|----------------|
| Trích trước chi phí chuyển nhượng dự án An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh <sup>(i)</sup> | 44.035.932.821 | 45.535.932.821 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Trích trước chi phí bảo hành       | 183.656.853                  | 183.656.853                  |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 12.250.000                   | 44.068.182                   |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>44.231.839.674</u></b> | <b><u>45.763.657.856</u></b> |

- (i) Khoản trích trước chi phí chuyển nhượng dự án An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh. Trong đó, chi phí đền bù, giải tỏa là 42.115.391.503 VND. Đây là khoản kinh phí hạ tầng chung đóng góp cho chủ đầu tư dự án để thực hiện hạ tầng trực chính khu 87 ha.

### 15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

#### *Phải trả ngắn hạn khác*

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Nhận ký quỹ ngắn hạn                           | 989.300.000                  | 43.300.000                   |
| Cổ tức phải trả                                | 116.534.230                  | 118.712.770                  |
| Ông Đỗ Vương Tú                                | 1.187.686.191                | 1.277.672.488                |
| Ông Ứng Nho Cường - tiền thi công cho đội      | 2.763.700.004                | 3.635.315.707                |
| Ông Nguyễn Văn Dũng - tiền thi công cho đội    | -                            | 311.230.685                  |
| Bà Trần Thị Kim Phượng - tiền thi công cho đội | 4.600.000.000                | 3.176.599.624                |
| Ông Nguyễn Quốc Học - tiền thi công cho đội    | 3.337.346.792                | 1.660.292.382                |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác               | 985.275.469                  | 989.856.657                  |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>13.979.842.686</u></b> | <b><u>11.212.980.313</u></b> |

#### *Nợ quá hạn chưa thanh toán*

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

### 16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

#### *16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh – Chi nhánh Lãnh Bình Thăng | -                            | 23.300.000.000               |
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn      | 3.214.783.473                | 2.163.503.339                |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hùng Vương           | 19.910.170.315               | -                            |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)                        | 6.800.000.000                | 1.700.000.000                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>29.924.953.788</u></b> | <b><u>27.163.503.339</u></b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- \* Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hùng Vương để xây dựng Cao ốc RES 11 với lãi suất 9,5%/năm cố định cho 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng chỉ áp dụng giải ngân trước ngày 31/03/2018. Sau thời gian này sẽ tiếp tục áp dụng theo lãi suất ưu đãi (nếu có) hoặc theo mức lãi suất = lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau cộng 3,5%/năm nhưng không thấp hơn 10%/năm. Thời gian ân hạn 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh V.6).



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 6,5%/năm, thời hạn vay từ 03 tháng đến 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bất động sản đầu tư (xem thuyết minh số V.8).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                         | Số đầu năm            | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số cuối kỳ            |
|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 25.463.503.339        | 33.265.932.450                  | (35.604.482.001)             | -                               | 23.124.953.788        |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.700.000.000         | -                               | -                            | 5.100.000.000                   | 6.800.000.000         |
| <b>Cộng</b>             | <b>27.163.503.339</b> | <b>33.265.932.450</b>           | <b>(35.604.482.001)</b>      | <b>5.100.000.000</b>            | <b>29.924.953.788</b> |

### 16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn để xây dựng chung cư nhà ở xã hội Thới Bình với lãi suất 10,5%/năm cho 06 tháng đầu, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào tháng 12 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh V.6).

|                        | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 6.800.000.000         | 1.700.000.000        |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 18.362.424.921        | 4.075.609.108        |
| <b>Cộng</b>            | <b>25.162.424.921</b> | <b>5.775.609.108</b> |

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

|                                    |                       |
|------------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                         | 4.075.609.108         |
| Số tiền vay phát sinh              | 19.386.815.813        |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (5.100.000.000)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                  | <b>18.362.424.921</b> |

### 16c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

### 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | Số đầu năm           | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác          | Chi quỹ trong năm      | Số cuối kỳ         |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 886.446.553          | 11.324.648                     | -                  | (889.946.553)          | 7.824.648          |
| Quỹ phúc lợi                      | 215.025.582          | 5.662.324                      | 575.315.758        | (796.003.664)          | -                  |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 471.985.116          | 100.000.000                    | 257.643.414        | (679.628.530)          | 150.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.573.457.251</b> | <b>116.986.972</b>             | <b>832.959.172</b> | <b>(2.365.578.747)</b> | <b>157.824.648</b> |

### 18. Dự phòng phải trả dài hạn

Khoản dự phòng bảo hành cho công trình chung cư 336 Nguyễn Văn Luông, phường 12, quận 6, TP. Hồ Chí Minh. Chi tiết phát sinh như sau:

|               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |              |
|---------------|-----------------------------------|--------------|
|               | Năm nay                           | Năm trước    |
| Số đầu năm    | 118.484.731                       | 193.199.731  |
| Số đã sử dụng | (94.380.000)                      | (55.535.455) |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11**

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                    |                   |                    |
|--------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Số cuối năm</b> | <b>24.104.731</b> | <b>137.664.276</b> |
|--------------------|-------------------|--------------------|

**19. Vốn chủ sở hữu****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng                  |
|---|------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước                           | 65.519.650.000               | -                                | 14.468.114.726           | 17.079.258.817                          | 97.067.023.543        |
| Lợi nhuận trong năm                           | -                            | -                                | -                        | 605.616.487                             | 605.616.487           |
| Trích lập các quỹ trong<br>kỳ                 | -                            | 22.780.824                       | 22.780.824               | (113.904.121)                           | (68.342.473)          |
| Chia cổ tức trong kỳ                          |                              |                                  |                          | (5.896.768.500)                         | (5.896.768.500)       |
| Trích kinh phí hoạt động<br>của HĐQT trong kỳ |                              |                                  |                          | (300.000.000)                           | (300.000.000)         |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                    | <b>65.519.650.000</b>        | <b>22.780.824</b>                | <b>14.490.895.550</b>    | <b>11.374.202.683</b>                   | <b>91.407.529.057</b> |
| Số dư đầu năm nay                             | 65.519.650.000               | 78.067.804                       | 14.546.182.530           | 8.927.524.882                           | 89.071.425.216        |
| Lợi nhuận trong kỳ                            | -                            | -                                | -                        | 213.246.488                             | 213.246.488           |
| Trích lập các quỹ trong<br>kỳ                 | -                            | 5.662.324                        | 5.662.324                | (128.311.620)                           | (116.986.972)         |
| Chi khác                                      |                              |                                  |                          | (15.281.940)                            | (15.281.940)          |
| Trích kinh phí hoạt động<br>của HĐQT trong kỳ |                              |                                  |                          | (150.000.000)                           | (150.000.000)         |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                      | <b>65.519.650.000</b>        | <b>83.730.128</b>                | <b>14.551.844.854</b>    | <b>8.847.177.810</b>                    | <b>89.002.402.792</b> |

**19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                             | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn | 13.104.000.000        | 13.104.000.000        |
| Các cổ đông khác            | 52.415.650.000        | 52.415.650.000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>65.519.650.000</b> | <b>65.519.650.000</b> |

**19c. Cổ phiếu**

|  | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 6.551.965         | 6.551.965         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.551.965         | 6.551.965         |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 6.551.965         | 6.551.965         |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                 | -                 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | -                 | -                 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 6.551.965         | 6.551.965         |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 6.551.965         | 6.551.965         |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 19d. Phân phối lợi nhuận

Công ty cũng tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 theo Tờ trình ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

|  |                        |
|--|------------------------|
| - Trích kinh phí hoạt động của Hội đồng quản trị | 100.000.000 VND        |
| - Trích quỹ đầu tư, phát triển                   | 5.662.324 VND          |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 16.986.972 VND         |
| - Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ           | 5.662.324 VND          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>128.311.620 VND</b> |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | <u>Kỳ này Năm nay</u> | <u>Kỳ này Năm trước</u> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                     | 5.561.931.076         | 9.422.725.745           |
| Doanh thu hoạt động cho thuê kho, cửa hàng | 464.575.482           | 532.907.385             |
| Doanh thu hoạt động xây dựng               | 17.166.957.848        | 2.492.533.495           |
| Doanh thu hoạt động khác                   | -                     | -                       |
| <b>Cộng</b>                                | <b>23.193.464.406</b> | <b>12.448.166.625</b>   |

### 2. Giá vốn hàng bán

|  | <u>Kỳ này Năm nay</u> | <u>Kỳ này Năm trước</u> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Giá vốn hoạt động bán hàng hóa               | 5.420.962.805         | 9.146.674.903           |
| Giá vốn của hoạt động cho thuê kho, cửa hàng | 81.225.465            | 196.778.236             |
| Giá vốn của hoạt động xây dựng               | 16.889.788.052        | 2.444.671.098           |
| Giá vốn hoạt động khác                       | -                     | -                       |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>22.391.976.322</b> | <b>11.806.124.237</b>   |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                     | <u>Kỳ này Năm nay</u> | <u>Kỳ này Năm trước</u> |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền ký quỹ | 384.200.024           | 761.134.612             |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn           | 81.865.070            | 3.628.324               |
| Lãi chậm thanh toán                 | 97.291.317            | 41.322.224              |
| <b>Cộng</b>                         | <b>563.356.411</b>    | <b>806.085.160</b>      |

### 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                          | <u>Kỳ này Năm nay</u> | <u>Kỳ này Năm trước</u> |
|--------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí cho nhân viên    | 754.357.151           | 519.263.815             |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 18.445.819            | 10.658.900              |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                          | <u>Kỳ này Năm nay</u> | <u>Kỳ này Năm trước</u> |
|--------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 29.554.701            | 45.348.315              |
| Phí, lệ phí              | 155.485.780           | 17.591.515              |
| Chi phí khác             | 205.416.015           | 331.409.401             |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.163.259.466</b>  | <b>924.271.946</b>      |

### 5. Lãi trên cổ phiếu

*Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu*

|   | <u>Kỳ này Năm nay</u> | <u>Kỳ này Năm trước</u> |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 149.016.686           | 416.148.946             |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | (107.352.505)         | (145.263.300)           |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 41.664.181            | 270.885.196             |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 6.551.965             | 6.551.965               |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                    | <b>6</b>              | <b>41</b>               |

### 6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Kỳ này Năm nay</u> | <u>Kỳ này Năm trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 35.126.595.839        | 18.669.363.982          |
| Chi phí nhân công                | 14.071.888.858        | 8.344.897.689           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 97.975.782            | 157.517.681             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.350.505.132         | 1.260.526.749           |
| Chi phí khác                     | 360.901.795           | 349.000.916             |
| <b>Cộng</b>                      | <b>51.007.867.406</b> | <b>28.781.307.017</b>   |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

|                        | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------|--------------------|----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 689.580.000        | 1.630.902.273        |
| Trên 01 năm đến 05 năm | -                  | 126.775.313          |
| <b>Cộng</b>            | <b>689.580.000</b> | <b>1.757.677.586</b> |

### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 2a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Trong năm Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.11.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|             | <u>Kỳ này Năm nay</u> | <u>Kỳ này Năm trước</u> |
|-------------|-----------------------|-------------------------|
| Tiền lương  | 217.226.800           | 190.908.365             |
| Phụ cấp     | 33.275.000            | 26.925.000              |
| Tiền thưởng | 221.200.000           | 150.400.000             |
| <b>Cộng</b> | <b>471.701.800</b>    | <b>368.233.365</b>      |

### 2b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>                                 | <u>Mối quan hệ</u>  |
|---|---|
| Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn                               | Cổ đông nắm giữ 20% vốn điều lệ của Công ty   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Sài Gòn | Công ty con của Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thanh Niên                | Lãnh đạo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thanh Niên là thành viên mật thiết trong gia đình với lãnh đạo Công ty cổ phần địa ốc 11 |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thanh Niên đã được trình bày tại thuyết minh số VI.1, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, và V.5.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 11

Địa chỉ: 205 Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

### 3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

#### 3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây dựng: xây lắp các công trình dân dụng.
- Lĩnh vực thương mại: bán hàng hóa.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: Đầu tư xây dựng và kinh doanh căn hộ, các hoạt động đầu tư bất động sản khác
- Các lĩnh vực khác: cho thuê kho, cửa hàng,...

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

#### 3b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Nam Việt Nam.

Trần Thị Minh Thư  
Người lập biểu

Huỳnh Thị Yến Nhi  
Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Huệ  
Tổng Giám đốc